

Các hoạt động giao thương ở tỉnh Vĩnh Yên trong những năm 30 thế kỷ XX

Trần Xuân Hùng*

Tóm tắt: Trong nền kinh tế Việt Nam truyền thống, nông nghiệp đóng vai trò chủ đạo, quyết định đến chính sách và an ninh kinh tế quốc gia, các ngành thủ công nghiệp và thương nghiệp tuy được hình thành từ sớm nhưng phát triển trong một chừng mực nhất định, chưa tương xứng với tiềm năng, vị thế vốn có. Hoạt động sản xuất, mua bán hầu hết chỉ gói gọn trong quy mô hộ gia đình và không gian làng, người nông dân mua những nhu yếu phẩm và đem bán sản phẩm dư thừa. Cùng với quá trình xâm lược và khai thác của thực dân Pháp, nền kinh tế Việt Nam có nhiều biến đổi, đó là sự ra đời của những ngành kinh tế hiện đại và sự biến đổi không ngừng của các ngành kinh tế truyền thống. Trong hoàn cảnh đó, giao thương có nhiều cơ hội được mở rộng cả về quy mô và khối lượng, từng bước đưa Việt Nam hội nhập vào thị trường thế giới. Cuối thế kỷ XIX, tỉnh Vĩnh Yên được thành lập, dưới tác động của công cuộc khai thác thuộc địa, các ngành kinh tế của tỉnh có nhiều biến đổi. Đặc biệt, trong thập niên 1930, kinh tế Vĩnh Yên nói chung, giao thương nói riêng khởi sắc nhất trong thời kỳ cận đại do tác động của những yếu tố khách quan và chủ quan. Bài viết này không đặt mục tiêu tìm hiểu toàn bộ những khía cạnh của giao thương tỉnh Vĩnh Yên trong những năm 30 của thế kỷ XX, tác giả chỉ tập trung làm rõ các nội dung về hàng hoá trong giao thương, giá trị trong giao thương và thị trường giao thương thông qua các hoạt động giao thương trong và ngoài tỉnh.

Từ khóa: tỉnh Vĩnh Yên; nội thương; ngoại thương; hệ thống chợ; thời Pháp thuộc.

Ngày nhận 09/01/2024; ngày chỉnh sửa 25/4/2024; ngày chấp nhận đăng 30/6/2024

DOI: <https://doi.org/10.33100/tckhxnvn10.3.TranXuanHung>

1. Mở đầu

Cho tới thế kỷ XIX, kinh tế Việt Nam bao gồm hai bộ phận chính là nông nghiệp và thủ công nghiệp, trong đó nông nghiệp giữ vị trí chính yếu, then chốt nhất. Phương thức sản xuất phong kiến với bốn thành tố kinh tế địa chủ bóc lột tô, kinh tế nông dân tư hữu, thủ công thương nghiệp tư nhân và thủ công thương nghiệp nhà nước có vai trò chi phối xã hội Việt Nam suốt mấy trăm năm (Trần Đức Thảo 1954: 38). Sản xuất

nông nghiệp chủ yếu ở quy mô nhỏ, mang tính tự cung tự cấp nhằm phục vụ cho nhu cầu trong gia đình. Bên cạnh đó, một phần nông phẩm cũng được người dân để lại trao đổi thông qua hệ thống các chợ bằng hình thức vật đổi vật (giá trị tương đương nhau) hoặc phổ biến hơn cả là sử dụng tiền (vàng, bạc, tiền đúc bằng đồng). Có thể nói, nền kinh tế hàng hóa với đặc trưng phân công lao động và trao đổi hàng hóa, dịch vụ giữa người với người cũng đã manh nha xuất hiện trong xã hội Việt Nam truyền thống. Tuy nhiên, nền kinh tế hàng hóa này chưa phải là nền kinh tế tư bản chủ nghĩa bởi những sản phẩm được sử dụng trong trao đổi

* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG Hà Nội; email: hungtx@ussh.edu.vn

chủ yếu là những sản phẩm dư thừa, hầu hết không được sản xuất nhằm phục vụ nhu cầu buôn bán, bên cạnh đó nền kinh tế hàng hóa này cũng bị ràng buộc trong giới hạn hẹp hòi của những phường chuyên môn và tập quán địa phương chủ nghĩa (Trần Đức Thảo 1954: 39). Nhìn nhận từ thực tế trong suốt chiều dài của lịch sử Việt Nam, không thể phủ nhận rằng, hoạt động buôn bán của người Việt với các thương nhân nước ngoài trên biển diễn ra hết sức sôi động, nhưng những sản phẩm được sử dụng cho việc xuất khẩu chủ yếu lại được sản xuất trong các cơ sở của nhà nước và chịu sự kiểm soát hết sức ngặt nghèo của chính quyền quân chủ. Những cơ sở sản xuất thủ công tư nhân cũng đã hình thành nhưng quy mô nhỏ và thường là nghề phụ trợ cho các hoạt động nông nghiệp, khó sử dụng sản phẩm cho mục đích xuất khẩu. Quan hệ sản xuất trong xã hội chủ yếu là quan hệ giữa địa chủ phong kiến và nông dân.

Năm 1858, thực dân Pháp xâm lược Việt Nam, từ đây tình hình Việt Nam có nhiều biến động do sự xâm nhập của chủ nghĩa tư bản, bên cạnh đó chế độ quân chủ trung ương tập quyền tồn tại hàng nghìn năm đứng trước nguy cơ mất đi quyền lực. Cùng với sự can thiệp của người Pháp, các thành phần kinh tế mới tư bản chủ nghĩa từng bước xuất hiện, làm thay đổi phần nào diện mạo nền kinh tế Việt Nam. Sự thay đổi đó được thể hiện trên các khía cạnh như: nền kinh tế truyền thống bị phá vỡ; các hoạt động kinh tế truyền thống được đẩy mạnh nhằm phục vụ cho các ngành kinh tế hiện đại; các ngành kinh tế hiện đại tạo đà cho sự phát triển của các ngành kinh tế truyền thống; sản xuất phục vụ nhu cầu thị trường. Trên thực tế, trong thời kỳ cận đại, dưới tác động của chính sách khai thác và bóc lột thuộc địa của thực dân Pháp, nền kinh tế Việt Nam với hai ngành truyền thống là nông nghiệp và thủ công nghiệp không còn

bó hẹp trong mục đích tự cung tự cấp, hoạt động trao đổi buôn bán chỉ là thứ yếu, mà rõ ràng mục đích kinh doanh trong hoạt động sản xuất những ngành này đã khá rõ nét. Các sản phẩm nông nghiệp, thủ công nghiệp được sản xuất ra phụ thuộc rất lớn vào nhu cầu của thị trường.

Trong những năm 90 của thế kỉ XIX, tỉnh Vĩnh Yên được thành lập trên cơ sở sáp nhập một số đơn vị hành chính thuộc tỉnh Sơn Tây, Thái Nguyên và Bắc Ninh, diện mạo ngành kinh tế thương nghiệp của tỉnh cũng ít nhiều có sự chuyển biến theo các xu hướng khác nhau (Phông Phủ Thống sứ Bắc Kỳ 1890). Ngoài những chính sách do chính quyền cai trị tiến hành chung trên toàn cõi Việt Nam cũng như ở Vĩnh Yên, bức tranh nông nghiệp và thủ công nghiệp của tỉnh là nhân tố trực tiếp tác động đến hoạt động giao thương của tỉnh vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, nhất là trong những năm 1930. Thập niên 30 của thế kỷ XX cũng là giai đoạn hệ thống dẫn thủy nhập điền và hoạt động của các đồn điền trong tỉnh mang lại kết quả cao nhất, nhiều ngành thủ công nghiệp truyền thống phát triển và xuất hiện nhiều ngành, nghề mới (Nguyễn Thuý Hiền 2022). Có mối quan hệ biện chứng giữa sự phát triển của nông nghiệp, thủ công nghiệp với thương nghiệp. Thủ công nghiệp chủ yếu sản xuất phục vụ cho nông nghiệp, sau đó, nhiều sản phẩm nông nghiệp sản xuất ra lại trở thành nguyên liệu đầu vào cho các nghề thủ công. Tiếp đến, thương nghiệp lại đóng vai trò trung chuyển những sản phẩm này tới người tiêu dùng thông qua hệ thống thương nhân và các chợ.

Nghiên cứu về tỉnh Vĩnh Yên nói chung, kinh tế Vĩnh Yên thời Pháp thuộc nói riêng vẫn còn là một khoảng trống cần khám phá. Trong thời gian qua đã có một số nghiên cứu về thương nghiệp Việt Nam nói chung, Bắc Kỳ nói riêng thời cận đại, trong đó có một số tài liệu đề cập tới giao thương tỉnh Vĩnh

Yên, đây là nguồn tài liệu tham khảo hữu ích cho bài viết. Các nghiên cứu về kinh tế nói chung, thương nghiệp Việt Nam thời cận đại nói riêng tiêu biểu có chuyên khảo của các tác giả Phan Gia Bền (1957), Phạm Đình Tân (1959), Nguyễn Thế Anh (1971), Vũ Huy Phúc (1996), Vũ Thị Minh Hương (2002), Dương Kinh Quốc (2005), Nguyễn Văn Khánh (2016), Nguyễn Thế Anh (2017), (Tạ Thị Thúy chủ biên 2017a, b, c), Nguyễn Văn Khánh (2019), Tạ Thị Thúy (2020), v.v..

Bên cạnh đó, dưới thời quân chủ cũng có một số nghiên cứu về vùng đất Vĩnh Yên đề cập đến hoạt động giao thương, tiêu biểu là các công trình thông sử và lịch sử hành chính như *Đại Việt sử ký toàn thư* (Ngô Sĩ Liên và các sử thần nhà Lê 1998), *Đại Việt địa dư toàn biên* (Phương Đình Nguyễn Văn Siêu 1997), *Đồng Khánh dư địa chí* (Ngô Đức Thọ và cộng sự 2003), *Đại Nam nhất thống chí* (Quốc sử quán triều Nguyễn 2006), v.v. các nghiên cứu này đã góp phần làm rõ những điều kiện tự nhiên, xã hội tác động đến kinh tế Vĩnh Yên nói chung, giao thương nói riêng trong lịch sử. Thời cận đại có nghiên cứu của Nha Học chánh Vĩnh Yên (1939) với tiêu đề *Địa chí Vĩnh Yên*. Nghiên cứu này đã khái quát đầy đủ điều kiện tự nhiên, xã hội, tình hình chính trị và cả diện mạo kinh tế của tỉnh đầu thế kỷ XX. Từ sau năm 1945, các nghiên cứu về Vĩnh Yên tập trung ở các công trình lịch sử địa phương (lịch sử đảng, địa chí, các công trình kỷ niệm, lịch sử một ngành v.v.) trong đó đáng chú ý có các công trình như: *Lịch sử phong trào công nhân và công đoàn Vĩnh Phú* (Liên đoàn Lao động tỉnh Vĩnh Phú 1993); *100 năm Vĩnh Yên một số tư liệu và hình ảnh* (Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Yên 1999); *Lịch sử công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp Vĩnh Phú* (Vũ Kim Biên 1999), *Địa chí Vĩnh Phúc (sơ thảo)* (Nguyễn Xuân Lân 2000); *Vĩnh Phúc gốm và nghề gốm truyền*

thống (Hoàng Xuân Chinh và cộng sự 2003); *Văn hóa các dân tộc thiểu số ở Vĩnh Phúc* (Lâm Quý 2004); *Vĩnh Phúc đất và người thân thiện* (Nhiều tác giả 2006); *Địa chất và khoáng sản tỉnh Vĩnh Phúc* (Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc 2006); *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Vĩnh Phúc (1930-2005)* (Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Vĩnh Phúc 2007); *Tam Đảo phát triển và kết nối* (Ủy ban nhân dân huyện Tam Đảo 2007); *Địa chí Vĩnh Phúc* (Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc 2012), v.v..

Ngoài ra, một nguồn tư liệu quan trọng khác được sử dụng trong nghiên cứu này là những tài liệu lưu trữ thuộc các phòng Phủ Toàn quyền Đông Dương, Phủ Thống sứ Bắc Kỳ, Sở Nông nghiệp, Sở Địa chính, Phòng Nha Nông lâm, Nha Thương mại Đông Dương, v.v.. Trên cơ sở tham khảo tài liệu đã xuất bản, khai thác tài liệu lưu trữ, vận dụng phương pháp lịch sử, phương pháp logic và các phương pháp nghiên cứu liên ngành, bài viết này tập trung tìm hiểu bức tranh giao thương tỉnh Vĩnh Yên trong những năm 30 của thế kỷ XX từ các khía cạnh hàng hoá, giá trị và thị trường giao thương trong tỉnh và với bên ngoài, từ đó đưa ra một số đánh giá về vai trò, vị trí của ngành này trong nền kinh tế địa phương.

2. Những sản phẩm hàng hóa tiêu biểu

Trong sách *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ* xuất bản lần đầu năm 1936, Gourou (2015: 619) phác họa sơ lược hoạt động buôn bán ở khu vực Bắc Kỳ như sau: “Một phụ nữ nông dân ngồi suốt cả buổi trước cái thúng chỉ có vài mớ rau hoặc mấy xu cá. Ngoài những phụ nữ nông dân đem bán sản phẩm của đồng ruộng, vườn tược hoặc ao đánh cá được, trong số các chợ đó chỉ có một số rất ít những người chuyên nghiệp đơn điệu cho sự chuyên môn hóa về buôn bán rõ nét hơn”. Thông qua những mô tả sơ

lược, người đọc phần nào hình dung được bức tranh thương mại Bắc Kỳ thời cận đại với những sản phẩm giao thương chủ yếu là những đồ dùng thiết yếu hàng ngày mang tính “cây nhà lá vườn”. Căn cứ vào nguồn gốc sản phẩm hàng hoá trong những năm 30 của thế kỷ XX, có thể chia hàng hóa tại Vĩnh Yên thành hai nhóm chính:

Trước hết là sản phẩm nông nghiệp. Có thể nói, nông nghiệp là ngành kinh tế mũi nhọn trong toàn bộ nền kinh tế tỉnh Vĩnh Yên thời cận đại, chính vì vậy nông sản luôn là mặt hàng quan trọng, chiếm tỉ trọng lớn trong toàn bộ cơ cấu hàng hóa của tỉnh. Nhìn chung, nông sản Vĩnh Yên bao gồm hai loại chủ yếu là các sản phẩm từ hoạt động trồng trọt và các sản phẩm từ hoạt động chăn nuôi. Trong trồng trọt, thóc và gạo là hai mặt hàng chiếm ưu thế hơn cả, bên cạnh đó là các nông sản thứ cấp đã được trồng và buôn bán lâu năm ở tỉnh như ngô, khoai lang, sắn, đậu v.v. Nhằm tối đa hóa lợi nhuận thu được trong quá trình đầu tư vào nông nghiệp Vĩnh Yên, chính quyền thực dân đã cho thành lập một số viện, các trung tâm nghiên cứu giống cây trồng, đồng thời cũng thiết lập nhiều cánh đồng, trang trại trồng trọt với nhiệm vụ tìm kiếm và thử nghiệm các giống cho năng suất cao, có sức chịu đựng với thời tiết địa phương và phù hợp với điều kiện tự nhiên của tỉnh. Nhờ vậy, nhiều giống cây mới có nguồn gốc từ những địa phương hay lục địa khác như khoai tây, cà phê, thầu dầu, dừa, quýt, các loại rau nguồn gốc ôn đới như su hào, bắp cải, v.v. được du nhập vào tỉnh và từng bước trở thành mặt hàng quen thuộc đối với cư dân. Ngoài ra, trong những năm 30 của thế kỷ XX, thị trường Vĩnh Yên đã xuất hiện những loại nông sản hoặc chế phẩm từ nông sản được các thương nhân bên ngoài đưa vào tỉnh, tuy nhiên chủ yếu là sản phẩm thuộc nhóm cây công nghiệp như mây song, bông sợi, trà Trung Quốc v.v.. Song song

với những mặt hàng có nguồn gốc từ hoạt động trồng trọt, các báo cáo kinh tế tỉnh Vĩnh Yên từ đầu thế kỷ XX đã ghi nhận việc mua bán gia súc, gia cầm cũng như những sản phẩm khác từ việc chăn nuôi như: bò, trâu, vịt, lợn, gà, ngỗng, trứng gà, trứng vịt, cá muối, sừng trâu v.v.. (Fonds de la Résidence Supérieure au Tonkin 1934, 1935, 1936, 1937, 1939, 1940).

Thứ hai là sản phẩm thủ công nghiệp. Các sản phẩm thủ công thường được buôn bán tại Vĩnh Yên cũng như các chợ làng ở Việt Nam đầu thế kỷ XX bao gồm: đồ gốm (nồi đất, chum, vại, bát, ấm chén, v.v.), đồ đan lát (thúng, mùng, bồ, gầu tát nước, áo toi, dây thừng, chiếu, sọt, v.v.), đồ rèn, đúc (cày, cuốc, liềm, dao, v.v.), hàng xén (thuốc nhuộm, đèn thấp, dầu thấp, nến, v.v.), các loại thực phẩm (đường, mật mía, dầu thấp, dầu ăn, nước mắm, muối, v.v.) (Gourou 2015; Vũ Thị Minh Hương 2002a; Nha Học chánh Vĩnh Yên 1939). Vải được xem là một mặt hàng xa xỉ ở các chợ, thông thường chợ huyện và chợ tỉnh mới có mặt hàng này. Bên cạnh đó, một mặt hàng không thể thiếu được trong các chợ làng và chợ tỉnh đó là hàng mã¹ phục vụ nhu cầu tâm linh trong các làng xã trong ngày sóc, ngày vọng hàng tháng, cũng như giỗ chạp, đám tang hay những ngày lễ lớn trong năm của người dân Vĩnh Yên. Ngoài ra, trên thị trường Vĩnh Yên thời kì này cũng xuất hiện các sản phẩm có nguồn gốc ngoại tỉnh (bao gồm cả các khu vực ở Việt Nam và hàng hóa có nguồn gốc nước ngoài) thuộc các nhóm hàng như: năng lượng (xăng, dầu, v.v.), các đồ dùng sinh hoạt (đồ dùng trong gia đình có nguồn gốc châu Âu như: quần áo, giày dép, đồng hồ, thuốc lá, giấy viết, mực v.v.),

¹ Những đồ dùng, vật dụng làm bằng giấy, sử dụng trong các nghi thức tín ngưỡng thờ cúng của người Việt (tiền, vàng, ngựa, quần áo, giày, dép, v.v. bằng giấy). Sau khi thực hiện xong những nghi thức, người ta sẽ đem đốt những đồ này và lấy tro thả xuống sông, xuống ao hồ.

thực phẩm tiêu dùng hàng ngày (mắm, muối, gia vị, v.v.), nguyên liệu phục vụ cho các hoạt động kinh tế khác (nguyên liệu cho nghề rèn và đúc kim loại).

Trong các mặt hàng thủ công có nguồn gốc từ Vĩnh Yên, có thể nói, gốm Hương Canh (huyện Bình Xuyên) là sản phẩm vang danh khắp chốn và được ưa chuộng bậc nhất. Đây là loại gốm sành màu da lươn hoặc nâu xám, có khả năng chống thấm nước mà không cần tráng men, ngăn được ánh sáng, giữ được hương vị và bảo quản tốt được các nguyên liệu đựng bên trong. Ấm sành mang pha trà nóng lâu, giữ lại được vị đậm của trà, chum vại đựng rượu không giảm nồng độ cồn, rượu để lâu càng ngon và nếu đựng hạt giống sẽ giữ được độ khô, khi gieo vẫn nảy mầm. Một đặc trưng làm nên độ bền và màu sắc của gốm sành nơi đây là việc người thợ thủ công sử dụng lò nung gốm lên đến nhiệt độ 1.250°C . Với nhiệt độ này không cần phủ men, bề mặt gốm sành vẫn sáng bóng, giống như được phủ lên một lớp men, người dân địa phương gọi đó là “men trong đất” (Blog Cẩm nang du lịch 2022). Các làng Định Trung, Hán Nữ, Bảo Sơn, Đôn Hậu, Khai Quang thuộc tổng Định Trung (huyện Tam Dương) là một trong hai trung tâm sản xuất gốm của tỉnh Vĩnh Yên cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX (Phan Gia Bền 1957; Nha Học chánh Vĩnh Yên 1939). Sản phẩm chủ yếu của các làng này là nồi đất và chậu đất. Đây đều là những đồ gia dụng cần thiết trong tất cả các gia đình ở Vĩnh Yên và Việt Nam thời cận đại.

Sản phẩm bằng mây, tre đan của Vĩnh Yên cũng là mặt hàng thường xuyên được các thương nhân đưa tới nhiều vùng đất mới. Những làng tập trung người làm nghề đan lát đồ dùng sinh hoạt, đồ sản xuất và đồ nội thất ở tỉnh Vĩnh Yên cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX gồm: Vinh Mỹ (huyện Yên Lạc), trung tâm đô thị Vĩnh Yên, Lương Quan, Yên Nội (Yên Lạc), Triều Xa (huyện Lập

Thạch), Xuân Húc (phủ Vĩnh Tường), Vân O (phủ Vĩnh Tường) (Fonds de la Résidence Supérieure au Tonkin 1940, 1941). Ban đầu, những người thợ thủ công chỉ sản xuất các đồ dùng, vật dụng trong gia đình bằng mây theo lối truyền thống (bị mây, làn bằng mây, gói mây, ghế mây, quang gánh mây, v.v.). Tuy nhiên, nắm bắt được nhu cầu và thị hiếu của thị trường, họ đã nhanh chóng học tập và thiết kế những đồ nội thất bằng mây theo phong cách Thonet² với đặc điểm là chắc chắn hơn cả đồ gỗ uốn bằng gỗ được sản xuất ở châu Âu, điều này góp phần mang lại một giá trị kinh tế ổn định cho đời sống trong làng xã. Chính độ bền và dẻo của tre nứa cho phép người thợ thủ công chế tạo các vật dụng có kích thước từ nhỏ đến lớn. Từ chiếc giỏ đựng cá hay rổ rá nhỏ đến những sản phẩm như thùng, mùng, nia, bồ hay thuyền nan. Ngoài ra, các vật dụng được đan phổ biến từ tre và nứa còn có: gầu tát nước, quạt nan, dầm sàng, mẹt, mũ đội, v.v.. (Gourou 2015). Tre còn được người thợ thủ công vót nhỏ làm đũa, bút lông, khung nón đội, lược, điều hút thuốc, giỏ âm, và nguyên liệu không thể thiếu cho công việc làm đồ hàng mã.

3. Các hoạt động giao thương trong tỉnh

Tại tỉnh Vĩnh Yên, hệ thống chợ đóng vai trò trung tâm trong nền kinh tế của tỉnh. Các chợ được phân chia theo tiêu chí quy mô và vị trí: chợ tỉnh, chợ huyện và chợ làng.

Chợ tỉnh Vĩnh Yên đặt ở đô thị Vĩnh Yên, là nơi giao thương sầm uất và trung

² Michael Thonet (1796-1871) là một thợ mộc người Đức gốc Áo, người đã phát minh ra phương pháp làm đồ nội thất bằng gỗ uốn cong, ít góc cạnh, từ đó tạo ra cảm giác mượt mà cho các sản phẩm. Đồ nội thất theo phong cách Thonet mang phong cách mới lạ, thanh lịch, nhẹ, bền và thoải mái nhưng cũng rất thời trang. Về sau, người ta dùng tên ông để gọi cho phong cách thiết kế nội thất này (Kienviet 2020; Gourou 2015).

tâm buôn bán quan trọng của tỉnh. Chợ họp hai ngày một phiên, mỗi phiên có từ 4.000 tới 5.000 người tham gia mua bán (Fonds de la Résidence Supérieure au Tonkin 1935). Chợ nằm ở vị trí thuận lợi về giao thông, gần các tuyến đường lớn không chỉ thúc đẩy nội thương của tỉnh phát triển mà còn tạo điều kiện giao thương với khu vực bên ngoài. Chợ tỉnh còn được gọi là chợ đầu mối, là nơi tập trung thu mua và phân phối hàng cho toàn bộ hệ thống chợ trong tỉnh, đây là đặc trưng để phân biệt với chợ huyện và các chợ trong làng xã. Thông thường, mỗi huyện có một chợ (quy mô lớn hơn các chợ còn lại) và nằm ở trung tâm của huyện (hay phủ), họp theo phiên thường được gọi là chợ huyện (chợ phủ), trong một số trường hợp cụ thể, tên gọi chợ có thể là một tên riêng. Tuy nhiên, để phân biệt đâu là chợ huyện và đâu là chợ làng cũng còn nhiều điểm cần tiếp tục xem xét, đặc biệt là dựa trên các khía cạnh quy mô và vị trí. Chợ làng chiếm số lượng lớn và phân bố rải rác khắp các làng xã. Chúng thường được mở ở vị trí trung tâm của các làng, gần các điểm giao thông quan trọng như ga tàu hỏa và bến sông sôi động, rất thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hóa từ các làng nghề đến trung tâm buôn bán, tạo điều kiện cho các thương nhân và thợ thủ công đưa sản phẩm của mình đến tay người tiêu dùng một cách dễ dàng hơn. Chợ làng đặc trưng bởi không gian mở, thiếu vắng các cửa hiệu cố định và những chợ này thường được họp linh động tại các địa điểm trung tâm trong làng (cạnh đình làng, cạnh chùa, trên những bãi đất trống) vào buổi sớm hoặc buổi chiều, có chợ họp tối (tùy thuộc vào đặc trưng của nghề nghiệp và thói quen sinh hoạt của dân cư vùng đó) và sau đó tự giải tán. Mặc dù một số chợ làng chỉ có cấu trúc tạm bợ với những gian hàng được làm từ tre, cọc và lá, song cũng có những chợ được xây dựng bằng gạch hoặc đá kiên cố hơn. Sự tồn tại và hoạt động của hệ thống chợ này phản ánh

đặc trưng sinh hoạt cũng như nhu cầu kinh tế của cộng đồng làng xã, đồng thời gắn liền với đặc sản hoặc danh tính của từng làng ở Vĩnh Yên nói riêng, Việt Nam thời cận đại nói chung. Mặc dù là những chợ nhỏ, phân bố không tập trung, song các chợ làng lại đảm nhận vai trò quan trọng trong hệ thống giao thương nội tỉnh ở Vĩnh Yên thời cận đại, nhất là trong bối cảnh dân số chủ yếu sinh sống trong các đơn vị hành chính làng xã.

Ngoài ra, xuất phát từ nhu cầu mua bán, trao đổi gia súc, năm 1938, một chợ gia súc được mở và hoạt động ở khu vực trung tâm đô thị Vĩnh Yên. Theo báo cáo kinh tế năm 1940, số lượng trâu bò được đem ra buôn bán ở chợ này là 1.883 con (Résidence Supérieure au Tonkin 1941). Ngoài chợ gia súc ở tỉnh lỵ, ở Tuấn Lộ (phủ Vĩnh Tường) cũng có những người chuyên lên vùng ngược để mua trâu, bò đem về xuôi buôn bán, sau cũng hình thành ở Vĩnh Tường một chợ bán gia súc lớn. Theo thống kê chưa đầy đủ từ các tài liệu lưu trữ, đầu thế kỷ XX, ở Vĩnh Yên có 54 chợ (Annuaire Général de l'Indochine 1913; Fonds de la Résidence Supérieure au Tonkin 1930, 1934, 1936, 1937, 1939, 1940, 1941), phân bố ở khắp địa giới hành chính của tỉnh:

i. Vùng đô thị Vĩnh Yên (2 chợ): chợ Vĩnh Yên (chợ tỉnh), chợ gia súc.

ii. Huyện Yên Lạc (11 chợ): chợ Đại Tự, chợ Đan Trù, chợ Gia Bang, chợ Lãm, chợ Lò, chợ Thụ Ích, chợ Thư Xá, chợ Tràng Lan, chợ Tri Chi, chợ Vĩnh Mỗ, chợ Yên Tâm.

iii. Huyện Bình Xuyên (1 chợ): chợ Hương Canh.

iv. Huyện Tam Dương (4 chợ): chợ Me, chợ Tiên, chợ Vàng, chợ Yên Hà.

v. Huyện Lập Thạch (16 chợ): chợ Huyện, chợ Câu, chợ Đại Đề, chợ Đàm, chợ Dang, chợ Đình, chợ Do, chợ Gôm, chợ

Hữu Phúc, chợ Liễn Sơn, chợ Lối, chợ Lua, chợ Miêu, chợ Noi, chợ Then, chợ Triều.

vi. Huyện Vĩnh Tường (20 chợ): chợ Bạch Hạc (Bạch Hạc), chợ Bàn Mạch, chợ Bồ Sao, chợ Cao Xá, chợ Dấn Tự, chợ Đồng Vệ, chợ Hưng Lục, chợ Kiên Cường, chợ Lương Điền, chợ Phú, chợ Phú Đa, chợ Phú Yên, chợ Sơn Tang, chợ Thổ Tang, chợ Thượng Trưng, chợ Tuân Lộ, chợ Văn Ổ, chợ Văn Trung, chợ Yên Trù, chợ gia súc (mở năm 1939).

Trong số 54 chợ thống kê được ở tỉnh Vĩnh Yên đầu thế kỷ XX, có 15 chợ nằm rải rác trong toàn tỉnh họp theo phiên, đây là chợ tỉnh hoặc chợ huyện. Số chợ còn lại họp đủ các ngày trong một tháng. Điều này cũng dẫn tới một thực tế là những chợ họp theo phiên thường đông người tham gia hơn, có nhiều hàng hóa và quy mô chợ lớn hơn. Nhiều mặt hàng không có các chợ làng, người dân buộc phải đến chợ phiên để mua. Người nông dân nói chung, những người buôn bán nói riêng đều mong chờ các buổi chợ phiên, nơi họ có thể thỏa mãn nhu cầu mua, bán hay đơn giản chỉ là một nơi vui chơi ở làng quê.

Các báo cáo thống kê trong những năm đầu thế kỷ XX về giá hàng hóa tại các chợ ở Vĩnh Yên phần nào cho thấy số lượng các mặt hàng chủ yếu đem buôn bán ở chợ và

giá của các hàng hóa này. Tuy nhiên, vấn đề đơn vị đo lường cho từng loại hàng hóa chưa thống nhất giữa các xứ thuộc Liên bang Đông Dương, thậm chí trong một kỳ hay một tỉnh cũng có nhiều cách tính. Báo cáo thống kê hàng hóa và giá của tỉnh Vĩnh Yên năm 1901 và 1909 cho biết có đến gần 100 mặt hàng các loại được ghi chép về giá bán với những đơn vị khác nhau như: theo số lượng (trăm) đối với các loại tre, nứa, trứng gà, trứng vịt, giấy viết; trong khi đó chuối lại được tính theo buồng và rượu được tính theo đơn vị chai, chiếu tính tiền theo đôi; picul³ và tạ là đơn vị đo lường phổ biến trong mua bán gạo, thóc, ngô; đối với gia súc, gia cầm đơn vị tính tiền đều là con; livre⁴ thường được dùng trong đo lường khối lượng các loại củ, quả, v.v..

Sự thiếu thống nhất trong đơn vị đo lường các sản phẩm làm cho việc so sánh, đánh giá giá mua bán hàng hóa rất khó khăn, việc hình dung bức tranh giao thương tại Vĩnh Yên trong 10 năm đầu thế kỷ XX gặp phải nhiều thách thức. Tuy nhiên, tới đầu những năm 30 của thế kỷ XX, đơn vị đo lường trong trao đổi và lưu thông hàng hóa ở Bắc Kỳ nói chung đã được thống nhất hơn so với giai đoạn trước. Báo cáo thống kê giá các loại nông sản ở Vĩnh Yên đã ghi đơn vị đo lường khối lượng thống nhất là tấn, tạ.

Bảng 1: Giá bán và đơn vị tính một số mặt hàng ở tỉnh Vĩnh Yên các năm 1901 và 1909

Hàng hóa	Đơn vị tính	1901 (đồng ⁵)	1909 (đồng)
Gạo loại 1	Tạ	3,20	4,70
Gạo loại 2	Tạ	2,60	3,80
Tre cái	Trăm cây	0,10	1,00
Đậu đen	Picul	1,50	3,00

³ 1 picul = 60kg, tuy nhiên đơn vị tính này thay đổi tùy theo mỗi xứ, thậm chí cùng một làng, 1 picul không cùng một trọng lượng khi cân thóc với cân đậu, hay cân thuốc với cân nước hoa. Cũng như vậy đối với đơn vị đo vải vóc, tơ lụa, đồ uống, muối và cả tiền bạc, thời gian (Vũ Thị Minh Hương. 2002. “Các đơn vị đo lường ở Bắc Kỳ thời kỳ 1919-1939”. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử 1: 34-44).

⁴ Livre là đơn vị đo lường thường được dùng cho các loại củ, quả, hạt 1livre tương đương 0,5kg.

⁵ Đơn vị đồng trong nghiên cứu này là viết tắt của đồng Đông Dương.

Đậu xanh	Picul	2,20	3,50
Ngô	Picul	2,00	3,00
Rơm loại 1	Picul	Không có số liệu	2,50
Gừng	Livre	Không có số liệu	0,06
Lá trà bản địa	Livre	Không có số liệu	0,04
Chuối	Buồng	0,17	0,26
Trâu	Con	26,00	Không có số liệu
Bò	Con	15,00	Không có số liệu
Vải trắng, đen, đỏ An Nam	Vuông	Không có số liệu	0,02

(Nguồn: *Direction de l'Agriculture du Tonkin 1913*)

Số liệu của bảng 1 được thu thập tổng hợp từ các báo cáo kinh tế của chính quyền Liên bang Đông Dương mặc dù chỉ mang tính chất tham khảo, không phải mức giá áp dụng đối với tất cả các đối tượng trong giao thương vào mọi thời điểm trong năm⁶ nhưng cũng giúp người đọc phần nào hình dung về giá bán trung bình của nông sản tại thị trường Vĩnh Yên thời kì này. Trong khi đó, bảng 2 cho thấy, giá bán nông sản tỉnh Vĩnh Yên giai đoạn 1932-1939 liên tục có sự tăng giảm không đồng đều giữa các năm và giữa các loại sản phẩm. Khoai sọ là loại nông sản có sự biến động nhiều nhất, giá bán của mặt hàng này có sự tăng - giảm xen kẽ giữa các năm nhưng không quá nhiều, thường chỉ

chênh lệch khoảng 0,1 tới 0,2 đồng. Trong khi đó, lạc lại là mặt hàng có sự tăng trưởng về giá bán khá liên tục, trong vòng 5 năm, giá của nông sản này đã tăng 143,2%. Về cơ bản, giá bán của các loại nông sản của Vĩnh Yên đạt đỉnh vào năm 1939, tăng khoảng hai lần so với năm 1938 hoặc so với số liệu của năm gần nhất ghi nhận được. Không rõ vì giá trị thấp hay một lý do nào khác mà nhiều sản phẩm thủ công nghiệp của Vĩnh Yên giai đoạn này không được đề cập đến giá bán⁷, hoặc như dầu thầu dầu, đường, mật mía, nước mắm, lưỡi cày đến cuối những năm 1930 mới có ghi chép về giá bán trong các báo cáo.

Bảng 2: Giá bán một số mặt hàng tỉnh Vĩnh Yên giai đoạn 1932-1939⁸ (Đơn vị: đồng)⁹

Nông sản	1932	1933	1934	1935	1936	1937	1938	1939
Gạo vụ tháng 5	3,50	2,90	1,70	2,00	2,20	-	-	-
Gạo vụ tháng 10	3,00	2,00	2,20	2,20	4,00	-	-	-
Ngô	2,30	5,00	3,20	2,50	5,50	7,20	7,35	-
Dứa	-	2,00	1,80	1,60	1,50	1,70	1,85	2,00
Khoai lang	0,65	0,40	0,60	0,50	0,55	-	-	2,00
Khoai sọ	0,75	0,50	0,60	0,50	0,52	-	-	1,50
Thầu dầu	4,15	4,00	5,00	5,30	5,50	5,50	7,60	15,00

⁶ Trong hoạt động giao thương nói chung ở người Việt thường diễn ra hiện tượng nói thách, mặc cả giữa người mua và người bán, vì vậy giá bán thường không có sự thống nhất.

⁷ Phải đến báo cáo năm 1940, 1941 mới ghi chép về giá một chiếc nón lần lượt là 0,12 và 0,18 đồng/ nón; 0,09 và 0,12 đồng/ áo (*Résidence Supérieure au Tonkin 1941, 1942*).

⁸ Giá tính trên 1 tạ, ngoại trừ mặt hàng lưỡi cày.

⁹ Ký hiệu (-) là thiếu số liệu thống kê.

Sắn	1,10	0,60	0,80	0,60	0,60	0,75	0,95	2,00
Lạc	-	-	3,70	3,70	4,20	6,50	9,00	-
Dầu thầu dầu	-	-	-	-	-	-	-	25
Lưỡi cày ¹⁰	-	-	-	-	-	-	-	0,10
Đường	-	-	-	-	-	-	-	18-20
Mật mía	-	-	-	-	-	-	-	8,5-10
Nước mắm	-	-	-	-	-	-	8	-

(Nguồn: Fonds de la Résidence Supérieure au Tonkin 1934, 1935, 1936, 1937, 1939, 1940)

Trên thực tế, giá bán hàng hoá ở Vĩnh Yên chịu tác động bởi các yếu tố quan hệ cung - cầu của thị trường, các chính sách kinh tế cũng như giá trị sử dụng của hàng hoá, giá trị hàng hoá (năng suất lao động và mức độ phức tạp của lao động). Lương thực thực phẩm là mặt hàng thiết yếu hàng đầu trong đời sống con người, nó có vai trò đảm bảo cho sự sống của con người cũng như sự tồn tại, phát triển của các khía cạnh chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội khác. Không chỉ vậy, nông nghiệp còn cung cấp những nguyên liệu quan trọng cho công nghiệp chế biến - ngành kinh tế được thực dân Pháp chú trọng đầu tư ở Việt Nam trong suốt quá trình cai trị. Chính vì vậy, nông sản luôn là mặt hàng có vị trí hàng đầu trong toàn bộ ngành thương nghiệp Việt Nam nói chung, tỉnh Vĩnh Yên nói riêng. Nếu so sánh với các mặt hàng thủ công nghiệp khác như: mật mía, đường, lưỡi cày, v.v.¹¹, có thể nói giá bán nông sản nhìn chung không quá cao. Điều này có thể được lý giải là do hầu hết các sản phẩm nông nghiệp đều được nuôi, trồng rộng rãi, nông dân chiếm đa số trong thành phần xã hội, khả năng tự cấp tự túc cao, hơn thế nữa, năng suất lao động và mức độ phức tạp của lao động để tạo ra sản phẩm thấp. Tuy nhiên, xét trong giá biểu sản phẩm nông nghiệp, có thể thấy sự chênh lệch đáng

kể giữa giá bán của từng loại nông sản trong mỗi năm và giữa các năm. Điều này phụ thuộc nhiều vào quan hệ cung - cầu của thị trường, khi cầu lớn hơn cung thì giá bán hàng hóa tăng và ngược lại khi cung lớn hơn cầu thì giá bán hàng hóa giảm, ngoài ra năng suất nông sản cũng là một yếu tố ảnh hưởng tới giá bán.

Thông thường, những năm nông sản có năng suất thấp thì giá bán sẽ cao hơn những năm năng suất cao. Trên thực tế, điều này không đúng với tất cả các năm và mọi mặt hàng nhưng phần nào cũng thể hiện được mối tương quan trong quan hệ cung - cầu. So với nửa đầu những năm 30 của thế kỉ XX, ngoại trừ lúa gạo, năng suất các loại nông sản khác của Vĩnh Yên trong hai năm 1938 và 1939 sụt giảm mạnh (năng suất của sắn đã giảm khoảng 5,6 lần, năng suất khoai lang cũng giảm khoảng 3,01 lần, tương tự năng suất dưa cũng giảm 3,57 lần, v.v.). Khi năng suất nông sản có xu hướng ngày càng giảm thì giá bán nông sản trong nửa cuối thập niên 30 thế kỉ XX tại Vĩnh Yên lại ngày càng tăng cao và đạt đỉnh vào năm 1939 (giá của thầu dầu đã tăng 261,4% trong giai đoạn 1932-1939) (Fonds de la Résidence Supérieure au Tonkin 1934, 1935, 1936, 1937, 1939, 1940). Nhu cầu về lương thực, thực phẩm, nguyên liệu cho các hoạt động sản xuất ít có biến động nhưng nếu sản lượng và năng suất nông sản giảm tất yếu sẽ dẫn tới hiện tượng các thương nhân đẩy giá sản phẩm lên và ngược lại. Tuy nhiên, sự tăng lên không ngừng về giá bán

¹⁰ Giá bán một chiếc.

¹¹ Trong năm 1939, giá mật mía là 8,5-10 đồng/ta, đường là 18-20 đồng/ta, lưỡi cày là 0,10 đồng/ta, nón lá là 0,09 đồng/chiếc, áo toli là 0,12 đồng/chiếc, nước mắm là 8 đồng/ta, dầu thầu là 25 đồng/ta.

bên cạnh lý do quy luật cung - cầu của thị trường còn có nguyên nhân khác như lạm phát, chính sách của chính quyền thực dân hay tình hình chính trị quốc tế (khủng hoảng kinh tế, Chiến tranh thế giới thứ hai). Trong giai đoạn này, các sản phẩm thủ công nghiệp vẫn là hàng hóa quen thuộc đối với thương nhân và người tiêu dùng của Vĩnh Yên cùng các khu vực lân cận, song vì nhiều lý do, các báo cáo của chính quyền Liên bang Đông

Dương chỉ đề cập một cách khái quát, thiếu tính liên tục tới tổng giá trị giao dịch cũng như lợi nhuận thu được từ các hoạt động buôn bán những mặt hàng này mà không ghi chép rõ giá trị trung bình của từng sản phẩm. Chính vì vậy, việc thống kê, so sánh về sản lượng, giá trị giữa sản phẩm thủ công nghiệp và các hàng hóa là nông sản gặp nhiều khó khăn.

Bảng 3: Doanh thu từ một số nghề thủ công tỉnh Vĩnh Yên giai đoạn 1933-1939 (đơn vị: đồng)

Năm	Đan lát	Đồ gốm	Lưỡi cày ¹²	Dầu thực vật ¹³	Đường, mật mía	Nước mắm
1933	3.500 ¹⁴	-	-	-	-	-
1934	-	-	-	12.000	100.000	-
1935	650 ¹⁵	¹⁶		1.000	150.000	2.000
1936	1.850 ¹⁷	1.560 ¹⁸	850		300.000	2.150
1937	-	-	-	-	31.000	-
1938	-	-	1.000	-	-	1.600
1939	-	14.000 ¹⁹	-	-	-	-

(Nguồn: Fonds de la Résidence Supérieure au Tonkin 1934, 1935, 1936, 1937, 1939, 1940)

Các báo cáo liên quan tới kinh tế tỉnh Vĩnh Yên của chính quyền Liên bang Đông Dương hầu như chỉ đề cập đến tổng sản lượng hàng hóa xuất, nhập khẩu và giá trị chung của những loại này mà ít có sự tách bạch số liệu về chi phí sản xuất, lợi nhuận, doanh thu. Tuy nhiên, trong một số năm, những báo cáo này có đề cập đến

doanh thu của các nghề thủ công và sản phẩm thủ công ở Vĩnh Yên, qua đó người đọc ngày nay phần nào hình dung được giá trị mang lại của nghề thủ công trong đời sống của thợ thủ công và nông dân Vĩnh Yên. Bảng 3 cho thấy trong thập niên 30 của thế kỉ XX, nếu như nghề sản xuất lưỡi cày mang lại doanh thu thấp nhất (850 đồng) thì nghề làm đường và mật mía mang lại doanh thu cao nhất trong nhóm nghề thủ công (300.000 đồng vào năm 1936). Điều này có thể được lý giải là do mặt hàng này không thể tái sử dụng, đồng thời đây cũng là mặt hàng rất thiết yếu trong đời sống sản xuất, sinh hoạt của cư dân. Nhu cầu tiêu thụ lớn sẽ thúc đẩy nguồn cung, từ đây doanh thu từ nhóm mặt hàng này cũng được tăng lên cao. Tuy nhiên, việc xác định lợi nhuận mà thợ thủ công thu về được sau khi trừ đi các chi phí đầu tư, phát sinh trong doanh thu đó là

¹² Giá trị của ba làng Hương Canh, Ngọc Canh, Tiên Canh huyện Bình Xuyên.

¹³ Giá trị của làng Nghinh Tiên huyện Yên Lạc.

¹⁴ Trong đó doanh thu của đồ nội thất bằng mây chiếm gần 1.000 đồng.

¹⁵ Tiền lời sau khi trừ các chi phí.

¹⁶ Báo cáo của Phủ Thống sứ Bắc Kỳ năm 1935 cho biết giá trị của nghề sản xuất lưỡi cày và gốm ở Hương Canh, Ngọc Canh, Tiên Hương đem về doanh thu 4.300 đồng cho người thợ thủ công (Fonds de la Résidence Supérieure au Tonkin 1936).

¹⁷ Tiền lời sau khi trừ các chi phí là 700 đồng.

¹⁸ Chỉ tính riêng các làng gốm ở huyện Bình Xuyên.

¹⁹ Giá trị của 8 làng gốm trong tỉnh Vĩnh Yên cộng lại.

bao nhiêu cũng là vấn đề nan giải cần tiếp tục nghiên cứu. Trong những năm 1930, chỉ có duy nhất một đoạn ghi chép về giá trị của nghề đan lát mang lại vào năm 1935 và 1936 (tiền lời thu về lần lượt là 650 và 700 đồng).

Nhìn chung, giai đoạn đầu thế kỷ XX giá cả các mặt hàng trao đổi ở các chợ, trong đó chủ yếu là lương thực và thực phẩm nuôi sống con người cũng ở một mức được cho là rẻ. Theo Pierre Gourou, nông dân ở Bắc Kỳ đầu thế kỷ XX vẫn sống được với mức sinh hoạt rất thấp nhờ vào giá hàng và công xả rẻ mạt. Tiền công rất thấp, giá lương thực, thực phẩm chẳng đáng bao nhiêu. Năm 1934, một nông dân ăn cật lực chỉ hết 3-4 xu/ngày. Người nông dân có thể mua thóc với giá 0,02 đồng/kg, đem xay sát thành gạo thì giá vào khoảng 0,03 đồng/kg và khẩu phần lương thực hàng ngày không quá 500 gram gạo. Thêm vào đó, người nông dân có thể tự nuôi sống mình một cách rẻ hơn bằng cách ăn các loại khoai lang hay khoai sọ thay vì ăn gạo. Số liệu cuối năm 1932 cho biết với một xu có thể mua ở các chợ hay các hàng quán 7 bắp ngô nướng, hay 9 cái bánh bột gạo, hoặc 8 củ khoai lang luộc, hoặc 1 bát lạc, hoặc 4 bát cháo. Mặt khác quần áo mặc cũng không quá đắt, chỉ với 0,8 đồng, một người nông dân có thể mua được một cái áo cánh và một chiếc quần vải, trong khi đó, số tiền để mua một chiếc áo dài the là 1,30 đồng (Gourou 2015: 649-650). Tuy nhiên, cũng theo Gourou đánh giá mặc dù giá thực phẩm và tiền thuê mướn rẻ, song nông dân chỉ có thể sống được nhờ vào sự đam bạc quá đáng, sự cam chịu, khả năng thiếu thốn của họ.

4. Các hoạt động giao thương ngoài tỉnh

Trong nửa đầu thế kỷ XX, đặc biệt là vào những năm 1930, xã hội Vĩnh Yên chuyển biến mạnh mẽ dưới sự ảnh hưởng của chính sách đầu tư của thực dân Pháp, đặc biệt là trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng giao thông. Sự

phát triển nhanh chóng của đường sắt, đường bộ và đường thủy không chỉ cải thiện đáng kể khả năng kết nối vùng miền mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho việc mở rộng hoạt động buôn bán, vượt xa phạm vi nội tỉnh. So với thời kỳ quân chủ, thị trường Vĩnh Yên dưới thời Pháp thuộc đã có sự mở rộng đáng kể, không chỉ giới hạn ở các tỉnh, thành trong Bắc Kỳ như Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng, Sơn Tây, Hòa Bình, Phú Thọ, Tuyên Quang, Yên Bái mà còn vươn xa tới khu vực Trung Kỳ như Huế, thậm chí là xuất khẩu sang vùng Mông Tự thuộc Vân Nam Phủ ở phía Nam Trung Quốc. Sự kết nối giao thông mở rộng này không chỉ thúc đẩy giao thương giữa các vùng miền mà còn làm tăng cường sự phong phú và đa dạng của thị trường, góp phần làm nổi bật Vĩnh Yên như một khu vực kinh tế quan trọng trong khu vực.

Hàng hóa tại Vĩnh Yên không chỉ sản xuất phục vụ nhu cầu trong tỉnh mà đã xuất khẩu ra bên ngoài, đồng thời, hàng hóa có nguồn gốc từ nước Pháp và Trung Quốc cũng dần hiện hữu ở nơi đây. Tình hình xuất - nhập khẩu hàng hóa của Vĩnh Yên đầu thế kỷ XX được thể hiện thông qua những báo cáo kinh tế của tỉnh, tuy nhiên, tới cuối thập niên 20, các báo cáo chỉ đề cập rất sơ lược tới vấn đề này. Bước sang những năm 1930, chính quyền Liên bang Đông Dương mới có những ghi chép chi tiết hơn về tình hình xuất - nhập khẩu của Vĩnh Yên. Thực trạng trên có thể được lý giải là do hoạt động sản xuất nông sản, sản phẩm thủ công tại vùng đất này trong 30 năm đầu thế kỷ XX chưa thực sự khởi sắc, hàng hóa địa phương phần đa chỉ đủ để đáp ứng nhu cầu trong tỉnh, kinh tế người dân nói chung chưa thực sự sung túc cũng là nguyên nhân cản trở họ tiếp cận với các sản phẩm có nguồn gốc nước ngoài, vì vậy hàng hóa ngoại cũng hạn chế được nhập khẩu vào tỉnh.

Bảng 4: Sản lượng xuất khẩu một số mặt hàng của tỉnh Vĩnh Yên giai đoạn 1933-1936 (đơn vị: tấn)

Năm	Tổng sản lượng xuất khẩu	Gạo	Thóc	Ngô	Gôm
1933	7.650	Không có số liệu			
1934	9.740	2.671	384	1.433	30
1935	14.500	2.160	480	1.175	45
1936	18.250	2.862	1.050	3.564	144

(Nguồn: Fonds de la Résidence Supérieure au Tonkin 1934, 1935, 1936, 1937)

Theo các báo cáo thường niên của Vĩnh Yên, trong giai đoạn 1933-1936 tổng sản lượng xuất khẩu của tỉnh đã tăng 138,6%. Trong đó, gạo, thóc và ngô là các mặt hàng chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu sản lượng xuất khẩu của tỉnh, riêng năm 1934 và 1936 lần lượt chiếm 46,1% và 40,96%. Những báo cáo khác về kinh tế tỉnh Vĩnh Yên trong thập niên 30 của thế kỉ XX tuy không thống kê chi tiết về sản lượng xuất khẩu của toàn tỉnh hoặc của từng hàng hóa nhưng đều chỉ ra rằng ba nông sản trên là mặt hàng xuất khẩu chủ lực, bên cạnh đó là các nông sản khác với số lượng không đáng kể. Ngoài ra, đồ gốm cũng là mặt hàng xuất khẩu có tỉ trọng cao trong hoạt động sản xuất thủ công nghiệp của Vĩnh Yên. Mặc dù, so với tổng giá trị nông sản xuất khẩu, sản lượng xuất khẩu đồ gốm ở Vĩnh Yên chỉ chiếm tỉ lệ rất nhỏ, nhưng với sự gia tăng không ngừng của số lượng gốm xuất ra bên ngoài cũng phần nào cho thấy sức hấp dẫn của mặt hàng này. Ngoài ra, lõi cày, nội thất bằng mây, đồ đan lát cũng là mặt hàng thủ công của Vĩnh Yên thường xuyên được xuất ra các địa phương lân cận. Tại khu vực trung tâm đô thị Vĩnh Yên còn xuất hiện một cơ sở khai thác quặng kim loại, tuy nhiên, số quặng khai thác được không để lại chế biến để sản xuất các vật dụng bằng kim loại cho các làng của huyện Yên Lạc, Bình

Xuyên mà được xuất bán về Hải Phòng²⁰ (Fonds de la Résidence Supérieure au Tonkin 1940). Có thể thấy, sự tăng lên không ngừng của khối lượng hàng xuất khẩu là một dấu hiệu tích cực cho nền nông nghiệp và thủ công nghiệp Vĩnh Yên nói riêng, kinh tế của tỉnh nói chung, phần nào cho thấy đời sống kinh tế của tỉnh có nhiều khởi sắc, không chỉ đáp ứng được nhu cầu buôn bán nội tỉnh mà còn mở rộng giao lưu hàng hoá giữa các địa phương ở Bắc Kỳ cũng như khu vực Đông Dương. Hàng hoá của Vĩnh Yên xuất bán đi các tỉnh khác thông qua ba con đường chính là đường bộ, đường sông và đường sắt, trong đó chủ yếu là đường sắt qua ga Vĩnh Yên với nông sản là loại hàng chủ lực.

Trong hai năm 1938 và 1939, tổng sản lượng xuất khẩu hàng hoá thống kê qua các ga trên địa bàn Vĩnh Yên lần lượt là 5.760 tấn và 4.197 tấn, trong đó, riêng sản lượng xuất qua ga Vĩnh Yên vào năm 1938 là 4.338 tấn và năm 1939 là 4.197 tấn²¹. Có thể nói, ba mặt hàng gạo, thóc và ngô trong giai đoạn nửa cuối thập niên 30 của thế kỉ XX chủ yếu được đưa tới các địa phương khác thông qua ga Vĩnh Yên, và sản lượng xuất khẩu của ba mặt hàng này qua ga Vĩnh Yên cũng

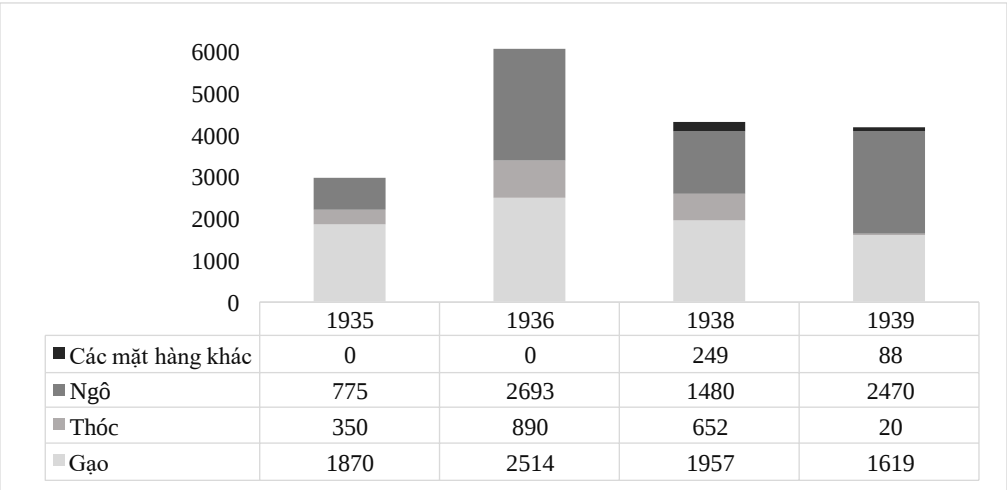
²⁰ Thợ thủ công bán nguyên liệu thô là quặng sau đó nhập nguyên liệu thành phẩm là gang, sắt và thép về sản xuất các đồ dùng phục vụ nông nghiệp và đời sống hàng ngày.

²¹ Ngoài ra, số liệu về khối lượng xuất khẩu qua các phương tiện khác (đường bộ, đường thủy) bài viết chưa tiếp cận được.

chiếm tỉ trọng cao trong tổng sản lượng xuất khẩu của tỉnh (chiếm hơn 20%), cũng như trong tổng sản lượng nông sản xuất khẩu bằng đường tàu hoả của tỉnh (năm 1938 là 75%, năm 1939 là 98,6%). Bên cạnh ga Vĩnh Yên, nông sản và các sản phẩm khác (đồ gốm sứ, nông cụ v.v.) cũng được vận chuyển qua ga Hương Canh (huyện Bình Xuyên), ga Hướng Lai (phủ Vĩnh Tường) hoặc qua hệ thống đường bộ (Fonds de la Résidence Supérieure au Tonkin 1939, 1940). Hệ thống đường thuỷ thường được sử dụng để vận chuyển đũa tới Hà Nội. Trên

thực tế, phần nhiều những mặt hàng nông sản xuất khẩu có nguồn gốc trong các đồn điền hay từ những địa chủ có nhiều ruộng đất, đó là những nơi được canh tác tập trung với quy mô lớn. Hoạt động nông nghiệp còn lại của nông dân trong các làng xã chỉ đủ cung cấp lương thực cho gia đình họ, rất ít khi còn dư thừa đem bán do quy mô sản xuất nhỏ, hơn nữa một phần nông sản - sinh kế chính của họ được sử dụng vào việc đóng tô thuế, nếu có nông sản dư thừa thì họ thường đem trao đổi chủ yếu trong các chợ làng với khối lượng không đáng kể.

Biểu đồ 1: Khối lượng xuất khẩu một số mặt hàng từ ga Vĩnh Yên giai đoạn 1935-1939 (Đơn vị: tấn)

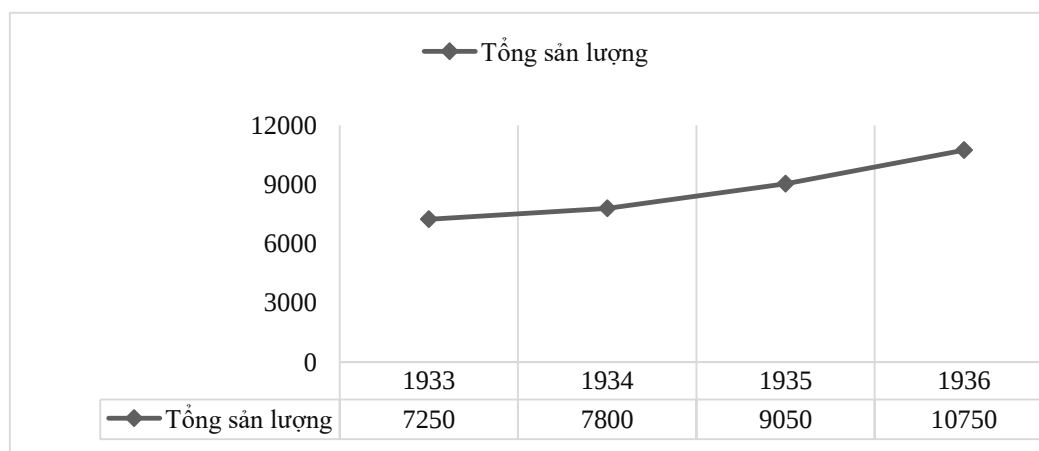


(Nguồn: Fonds de la Résidence Supérieure au Tonkin 1936, 1937, 1939, 1940).

Bên cạnh xuất khẩu, Vĩnh Yên cũng nhập khẩu các mặt hàng trong tỉnh không có, hoặc sản xuất nhưng không đủ cung ứng cho đời sống sản xuất và sinh hoạt của người dân. Có thể nói, các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phục vụ cho một số vùng có đông dân cư, nhiều công chức người Pháp và có nhiều chợ, hay nghề thủ công phát triển, hơn hết nữa là đời sống của người dân khá giả hơn những vùng còn lại. Huyện Yên Lạc là nơi nhập khẩu nhiều hàng hóa nhất toàn tỉnh, năm 1933 khối lượng nhập của huyện này chiếm 55,17% tổng số hàng hóa nhập khẩu của tỉnh, gấp hơn 19 lần huyện

nhập khẩu ít nhất trong tỉnh cùng thời gian, trong khi đó tỉ lệ hàng hóa nhập khẩu của huyện Bình Xuyên chỉ chiếm 2,89% tổng số hàng nhập khẩu của tỉnh (Fonds de la Résidence Supérieure au Tonkin 1934). Ngoài ra, số lượng hàng nhập khẩu vào Vĩnh Yên thay đổi theo từng giai đoạn và phụ thuộc lớn vào sức tiêu thụ cũng như chính sách của chính quyền thực dân Pháp. Hàng nhập khẩu vào Vĩnh Yên theo nhiều con đường, trong đó, ga Vĩnh Yên đóng vai trò là địa điểm chính ghi nhận sự du nhập của các loại hàng hóa từ bên ngoài vào trong tỉnh.

Biểu đồ 2: Sản lượng nhập khẩu một số mặt hàng qua ga Vinh Yên giai đoạn 1933-1936
(Đơn vị: tấn)



(Nguồn: Fonds de la Résidence Supérieure au Tonkin 1934, 1935, 1936, 1937)

Biểu đồ 2 cho thấy vào những năm 30 của thế kỷ XX, khối lượng và giá trị hàng hóa mà tỉnh Vĩnh Yên nhập khẩu đều tăng qua các năm. Năm 1933, toàn tỉnh nhập 7.250 tấn hàng hóa các loại, tới năm 1936 đã tăng lên 10.750 tấn (tăng 1,48 lần). Mặc dù số lượng sản phẩm nhập khẩu trong giai đoạn này có sự tăng lên không ngừng nhưng so sánh tổng sản lượng các năm giữa xuất khẩu và nhập khẩu, có thể thấy Vĩnh Yên là tỉnh chủ yếu đưa hàng hoá tới các địa phương khác. Song song với sự tăng trưởng không ngừng của sản lượng xuất - nhập khẩu hàng hóa tại tỉnh Vĩnh Yên từ năm 1933 tới 1936 thì giá trị xuất - nhập khẩu của tỉnh trong giai đoạn này cũng liên tục có sự thay đổi theo hướng tích cực. Báo cáo kinh tế các năm 1933-1936 cho thấy, giá trị xuất khẩu của tỉnh đã tăng 78,6% và giá trị nhập khẩu tăng 47,9%, tuy tổng sản lượng xuất khẩu và nhập khẩu của tỉnh không có sự chênh lệch quá nhiều nhưng giá trị xuất khẩu luôn cao hơn giá trị nhập khẩu (Fonds de la Résidence Supérieure au Tonkin 1934, 1935, 1936, 1937). Điều này phần nào cho thấy cán cân thương mại tỉnh Vĩnh Yên nghiêng về xuất siêu.

5. Kết luận

Công cuộc khai thác thuộc địa mà thực dân Pháp thực hiện ở Việt Nam từ cuối thế kỷ XIX, đặc biệt là chương trình bảy điểm của Paul Doumer đã có ảnh hưởng đáng kể tới diện mạo Việt Nam nói chung, nền kinh tế tỉnh Vĩnh Yên nói riêng, đặc biệt là trong hoạt động giao thương của tỉnh. Công tác thủy nông với những chương trình đắp đê quy mô lớn, xây dựng hệ thống dẫn thủy nhập điền, hay những chính sách trong ngành thủ công nghiệp phát triển như cử người đi học tại Trường Mỹ thuật Đông Dương, không ngừng hoàn thiện và mở rộng hệ thống giao thông vận tải v.v. đều có tác động thúc đẩy hoạt động giao thương ở Vĩnh Yên. Trong thời gian này, hoạt động sản xuất của tỉnh không chỉ nhằm mục đích tự cấp tự túc mà đã có xu hướng sản xuất theo nhu cầu của thị trường. Đây là minh chứng quan trọng chứng tỏ nền kinh tế hàng hóa đã có điều kiện phát triển ở Vĩnh Yên nói riêng, Việt Nam nói chung. Như vậy, cơ cấu kinh tế truyền thống đã bị phá vỡ, phương thức sản xuất theo lối tư bản chủ nghĩa từng bước xâm nhập và hiện hữu tại nơi đây.

Mặc dù nền kinh tế tư bản chủ nghĩa với các thành phần kinh tế hiện đại được du nhập, tuy nhiên, tại Vĩnh Yên, nông nghiệp vẫn chiếm vị trí then chốt trong toàn bộ nền kinh tế. Hoạt động giao thương được đẩy mạnh, các mặt hàng được đa dạng hóa nhưng nông sản vẫn là hàng hóa chủ lực trong đời sống giao thương của tỉnh, các mặt hàng thủ công cũng được ưa chuộng nhưng chưa ghi dấu rõ nét. Các bạn hàng của Vĩnh Yên trong giai đoạn 1930-1939 không còn bó hẹp trong phạm vi các tỉnh lân cận ở Bắc Kỳ mà đã có sự giao lưu với khu vực Trung Kỳ và xa hơn là vùng phía Nam Trung Quốc, nông sản của tỉnh còn thường xuyên được vận chuyển tới Hải Phòng - nơi có cảng biển lớn, đây cũng là dấu hiệu cho thấy có lẽ nông sản Vĩnh Yên cũng được xuất khẩu qua đường biển để tới những vùng đất xa hơn nữa. Thực tế này phần nào thể hiện sự hội nhập của Vĩnh Yên vào thị trường chung của Việt Nam, xa hơn đó là Việt Nam hội nhập vào thị trường quốc tế. Sự thay đổi trong giá trị hàng hóa xuất - nhập khẩu, đổi tác thương mại, mở rộng mối quan hệ giao thương phản ánh thực tế Việt Nam đã thực sự gia nhập vào thị trường quốc tế, chính sách đóng cửa, bế quan tỏa cảng, tự cô lập mà chính quyền phong kiến thi hành ở Việt Nam suốt mấy thế kỷ dần biến mất.

Tài liệu trích dẫn

- Annuaire général de l'Indochine 1913* (Niên giám Đông Dương năm 1913). Imprimerie d'Extrême-Orient, Hanoi 1918.
- Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Vĩnh Phúc. 2007. *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Vĩnh Phúc (1930-2005)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.
- Blog Cẩm nang du lịch. 2022. "Làng gốm Hương Canh – mộc mạc gốm sành Vĩnh Phúc" (<https://www.ivivu.com/blog/2022/12/lang-gom-huong-canh-moc-mac-gom-sanh-vinh-phuc/>). Truy cập tháng 12/2023.
- Direction de l'Agriculture du Tonkin. 1913. *Statistique commerciale de la mercuriale des produits agricoles de la province de Vinh Yen de 1900 de 1913 (Tonkin)* (Thống kê thương mại về giá biểu nông sản tỉnh Vĩnh Yên từ năm 1900 đến năm 1913 (Bắc Kỳ). Ký hiệu 78. Lưu tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I.
- Dương Kinh Quốc. 2005. Chính quyền thuộc địa ở Việt Nam trước cách mạng tháng Tám 1945. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
- Fonds de la Résidence Supérieure au Tonkin. 1930. *Rapport économiques annuels des provinces de Thai Nguyen, Tuyen Quang, Yenbay de l'année 1929* (Báo cáo kinh tế thường niên các tỉnh Thái Nguyên, Tuyên Quang, Yên Bái và Vĩnh Yên năm 1929). Ký hiệu 78473-03. Lưu tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I.
- Fonds de la Résidence Supérieure au Tonkin. 1932. *Rapport économique de 1931 de la province de Vinh Yen* (Báo cáo kinh tế năm 1931 của tỉnh Vĩnh Yên). Ký hiệu 74365. Lưu tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I.
- Fonds de la Résidence Supérieure au Tonkin. 1934. *Rapport économique de 1933 de la province de Vinh Yen* (Báo cáo kinh tế tỉnh Vĩnh Yên năm 1933). Ký hiệu 74366. Lưu tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I.
- Fonds de la Résidence Supérieure au Tonkin. 1935. *Rapport économique de 1934 de la province de Vinh Yen* (Báo cáo kinh tế tỉnh Vĩnh Yên năm 1934). Ký hiệu 74367. Lưu tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I.
- Fonds de la Résidence Supérieure au Tonkin. 1936. *Rapport économique de 1935 de la province de Vinh Yen* (Báo cáo kinh tế tỉnh Vĩnh Yên năm 1935). Ký hiệu 74368. Lưu tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I.
- Fonds de la Résidence Supérieure au Tonkin. 1937. *Rapport économique de 1936 de la province de Vinh Yen* (Báo cáo kinh tế tỉnh Vĩnh Yên năm 1936). Ký hiệu 74369. Lưu tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I.
- Fonds de la Résidence Supérieure au Tonkin. 1939. *Rapport économique de 1938 de la province de Vinh Yen* (Báo cáo kinh tế tỉnh Vĩnh Yên năm 1938). Ký hiệu 74372. Lưu tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I.

- Fonds de la Résidence Supérieure au Tonkin. 1940. *Rapport économique de 1939 de la province de Vinh Yen* (Báo cáo kinh tế tỉnh Vinh Yên năm 1939). Ký hiệu 74373. Lưu tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I.
- Fonds de la Résidence Supérieure au Tonkin. 1941. *Rapport économique de la province de Vinh Yen pour l'année 1940* (Báo cáo kinh tế tỉnh Vinh Yên năm 1940). Ký hiệu 74374. Lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I.
- Gourou Pierre. 2015. *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Trẻ.
- Hoàng Xuân Chinh, Trần Anh Dũng. 2003. *Vĩnh Phúc gốm và nghề gốm truyền thống*. Vĩnh Phúc: Sở Văn hóa, Thông tin và Thể thao Vĩnh Phúc xuất bản.
- Lâm Quý. 2004. *Văn hóa các dân tộc thiểu số ở Vĩnh Phúc*. Vĩnh Phúc: Sở Văn hóa - Thông tin Vĩnh Phúc xuất bản.
- Liên đoàn Lao động tỉnh Vĩnh Phú. 1993. *Lịch sử phong trào công nhân và công đoàn Vĩnh Phú*. Vĩnh Phú: Sở Văn hóa Thông tin Truyền thông Vĩnh Phú xuất bản.
- Ngô Đức Thọ, Nguyễn Văn Nguyên, Philippe Papin (biên soạn). 2003. *Đồng Khánh dư địa chí*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thế giới.
- Ngô Sỹ Liên và các sử thần nhà Lê. 1998. *Đại Việt sử ký toàn thư: tập 1*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
- Nguyễn Thế Anh. 1971. *Kinh tế và xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn*. Sài Gòn: Nhà xuất bản Lửa thiêng.
- Nguyễn Thế Anh. 2017. *Việt Nam thời Pháp đô hộ*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
- Nguyễn Văn Khánh. 2016. *Ruộng đất, nông nghiệp, nông thôn Việt Nam thời kỳ cận - hiện đại*. Hà Nội: Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- Nguyễn Thuý Hiền. 2022. *Công tác thủy nông ở tỉnh Vĩnh Yên thời Pháp thuộc*. Luận văn Thạc sĩ Lịch sử. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Nguyễn Văn Khánh. 2019. *Cơ cấu kinh tế - xã hội Việt Nam thời thuộc địa (1858 - 1945)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Nguyễn Xuân Lâm. 2000. *Địa chí Vĩnh Phúc (sơ thảo)*. Vĩnh Phúc: Sở Văn hóa - Thông tin Vĩnh Phúc xuất bản.
- Nha Học chánh Vĩnh Yên. 1939. *Địa chí Vĩnh Yên*. Hà Nội: Imprimerie Thuy Ky 98, Rue Du Chanvre. Tài liệu lưu trữ tại Thư viện Quốc gia Việt Nam.
- Nhiều tác giả. 2006. *Vĩnh phúc đất và người thân thiện*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thông tấn - Công ty Văn hóa Trí tuệ Việt.
- Phạm Đình Tân. 1959. *Chủ nghĩa đế quốc Pháp và tình hình công nghiệp ở Việt Nam dưới thời thuộc Pháp*. Hà Nội: Nhà xuất bản Sự thật.
- Phan Gia Bền. 1957. *Sơ thảo lịch sử phát triển thủ công nghiệp Việt Nam*. Hà Nội: Nhà xuất bản Văn Sử Địa.
- Phong Phú Thông sứ Bắc Kỳ. 1890. *Về việc Thành lập các tỉnh Hà Nam và Vĩnh Yên 1890*. Ký hiệu RST.29958. Lưu tại Kho Địa chí Thư viện tỉnh Vĩnh Phúc. Ký hiệu DCT.001415.
- Phương Đình Nguyễn Văn Siêu. 1997. *Đại Việt Địa dư toàn biên*. Hà Nội: Viện Sử học và Nhà xuất bản Văn hóa.
- Quốc sử quán triều Nguyễn. 2006. *Đại Nam nhất thống chí (tập 4)*. Huế: Nhà xuất bản Thuận Hóa.
- Tạ Thị Thúy (chủ biên). 2017a. *Lịch sử Việt Nam, Tập 7 từ năm 1897 đến năm 1918*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.
- Tạ Thị Thúy (chủ biên). 2017b. *Lịch sử Việt Nam, Tập 8 từ năm 1919 đến năm 1930*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.
- Tạ Thị Thúy (chủ biên). 2017c. *Lịch sử Việt Nam, Tập 9 từ năm 1930 đến năm 1945*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.
- Tạ Thị Thúy. 2020. *Đồn điền của Pháp ở Bắc kỳ từ 1884 đến 1918*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội.
- Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc. 2012. *Địa chí Vĩnh Phúc*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
- Trần Đức Thảo. 1954. “Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong cuộc khủng hoảng của xã hội phong kiến Việt Nam”. *Tạp chí Văn Sử Địa* 1: 35-49.
- Ủy ban nhân dân huyện Tam Đảo. 2007. *Tam Đảo phát triển và kết nối*. Hà Nội: Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin.

- Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Yên. 1999. *100 năm Vĩnh Yên một số tư liệu và hình ảnh*. Vĩnh Phúc: Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Yên xuất bản.
- Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc. 2006. *Địa chất và khoáng sản tỉnh Vĩnh Phúc*. Vĩnh Phúc: Tài liệu lưu tại Văn phòng Tỉnh ủy Vĩnh Phúc.
- Vũ Huy Phúc. 1996. *Tiểu thủ công nghiệp Việt Nam 1858-1945*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
- Vũ Kim Biên. 1999. Lịch sử công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp Vĩnh Phú (diễn trình từ thời Hùng Vương đến 1996). Sở Công nghiệp Phú Thọ - Sở Công nghiệp Vĩnh Phúc xuất bản.
- Vũ Thị Minh Hương. 2002a. *Nội thương Bắc Kỳ thời kỳ 1919-1939*. Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Viện Sử học.
- Vũ Thị Minh Hương. 2002b. “Các đơn vị đo lường ở Bắc Kỳ thời kỳ 1919-1939”. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* 1: 34-44.